KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TMP)

CTCP Thủy điện Thác Mơ

Ngày 31/12/2024	69,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.5%	**1.9%**	**2.1%**

DT thuần *2024*
764 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼90.0| -10.6%

LN thuần *2024*
426 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼128| -23.2%

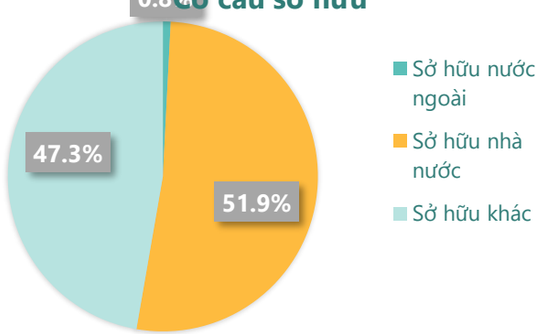
LN sau thuế *2024*
355 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼105| -22.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
59.0%
YoY: +/-▼ 10.1%

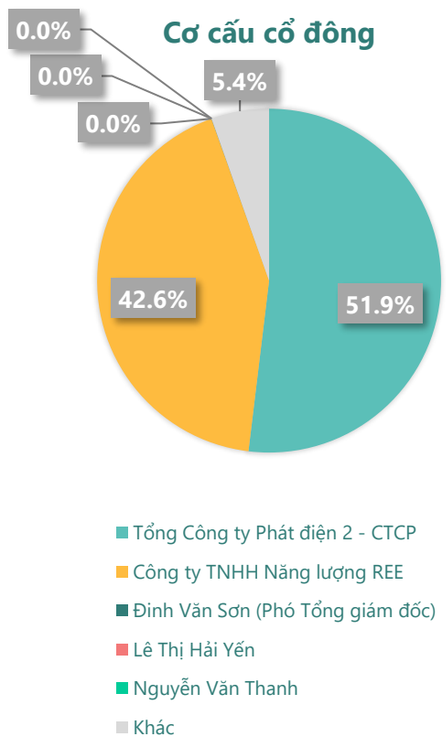
ROE *2024*
22.4%
YoY: +/-▼ 5.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	63,106 - 74,627
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,865
Số lượng CPLH (CP)	70,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,010
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.00
EPS	5,004
P/E	13.9

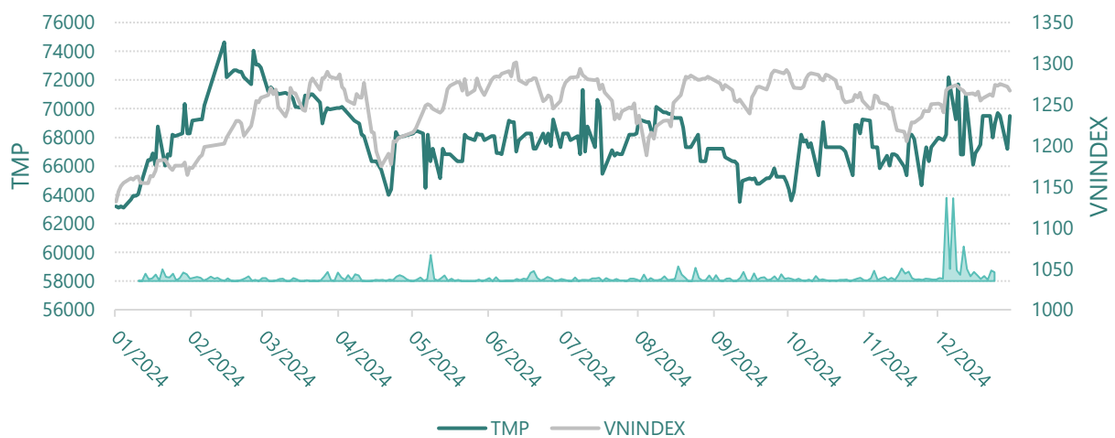
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



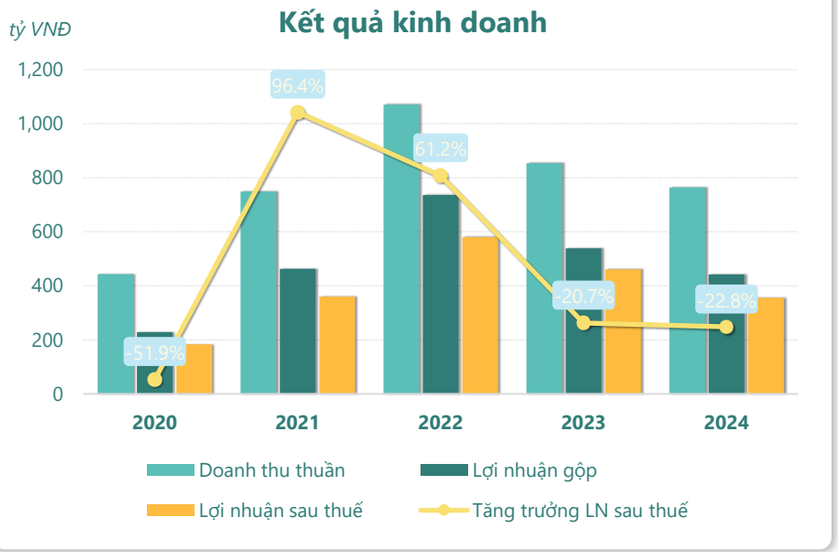
Lịch sử giá

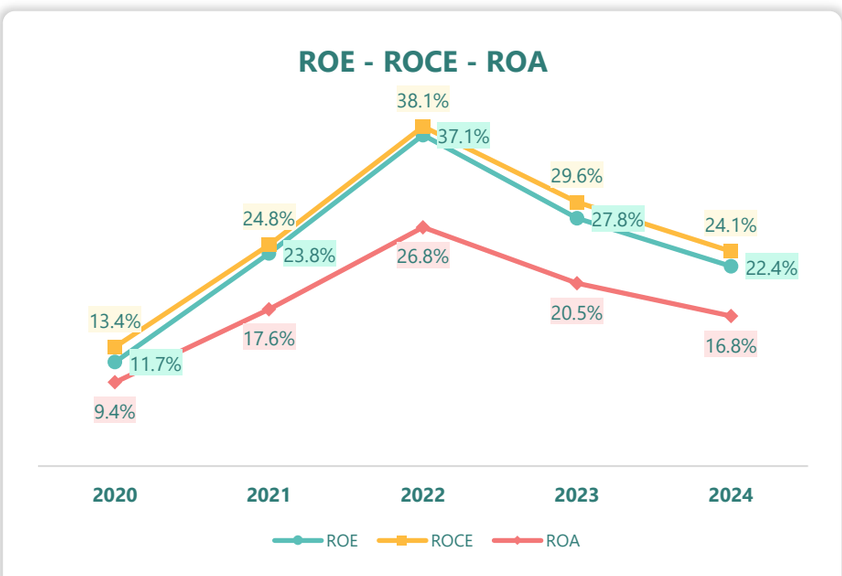


Năm **2024**, **TMP** ghi nhận doanh thu thuần **763.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **355.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.6%** và **giảm 22.8%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **22.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

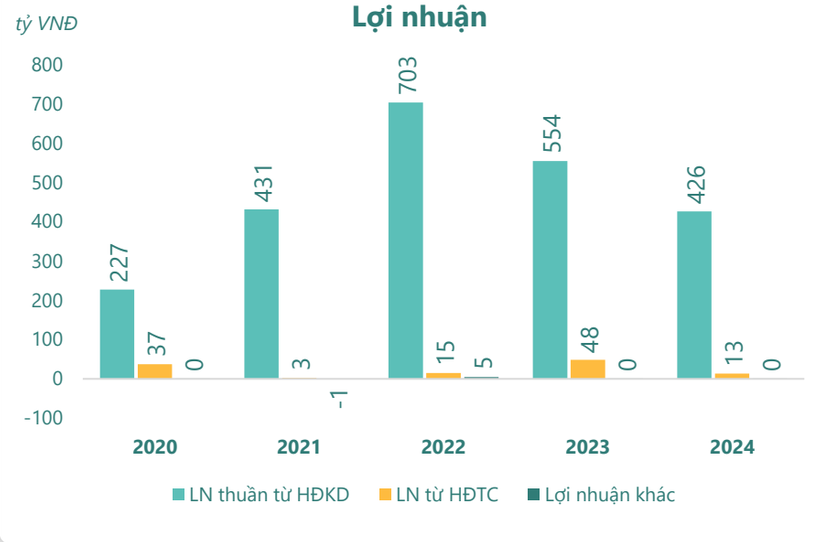


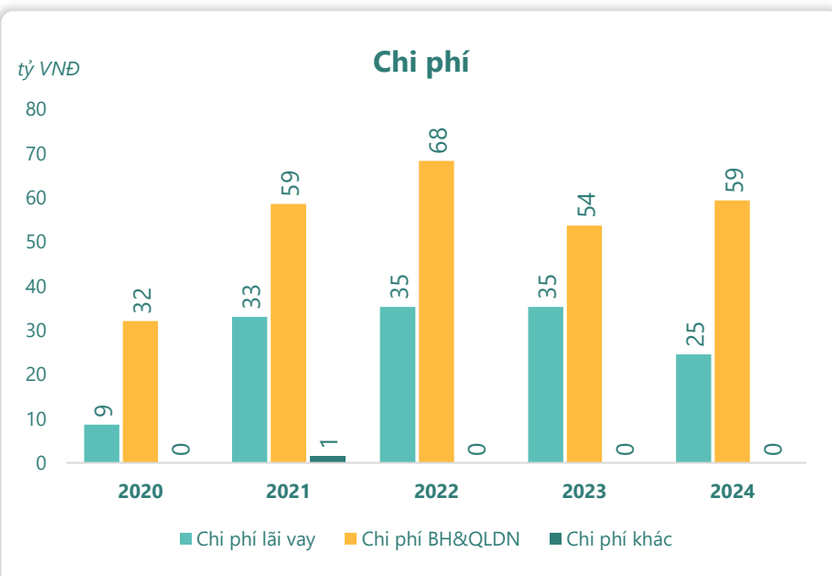


Năm **2024**, **TMP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **425.6** tỷ đồng, **giảm đi 128.5** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (468.2 tỷ đồng) là 42.59 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

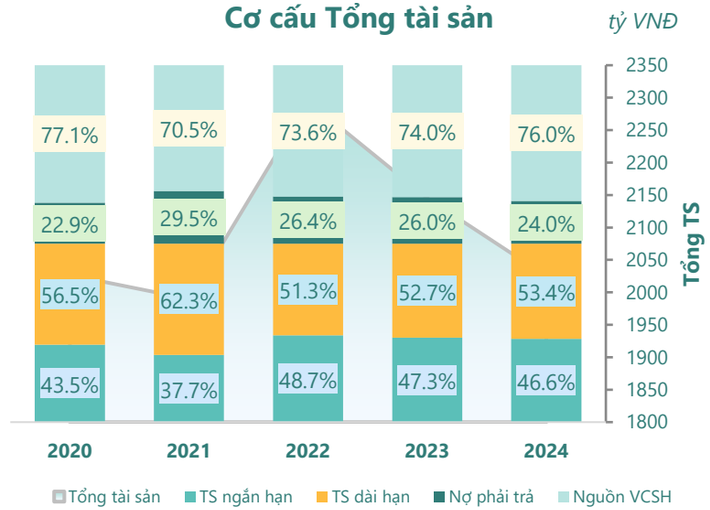
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **24.55** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **59.36** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

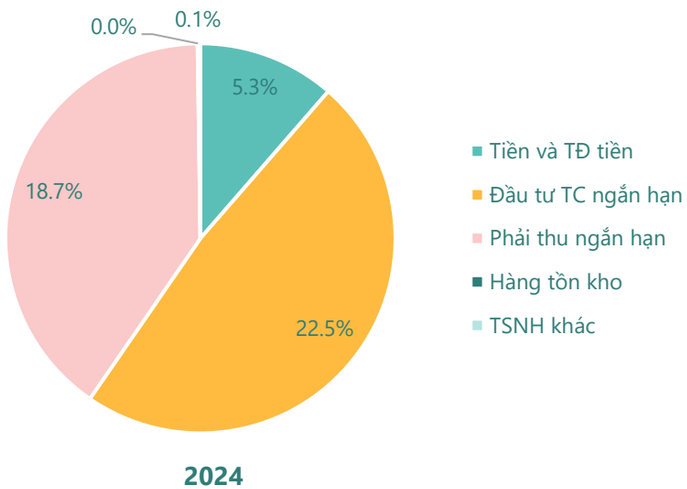
ROE của TMP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **22.4%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

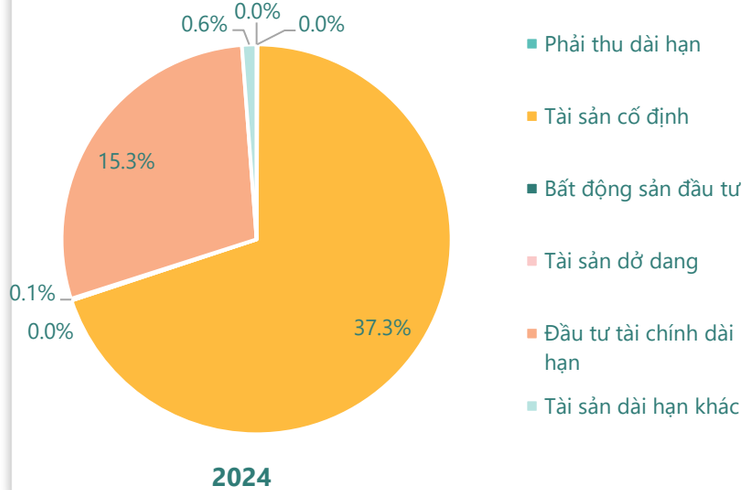




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TMP** năm 2024 đạt **2,025** tỷ đồng, giảm **5.61%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.6% và 53.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

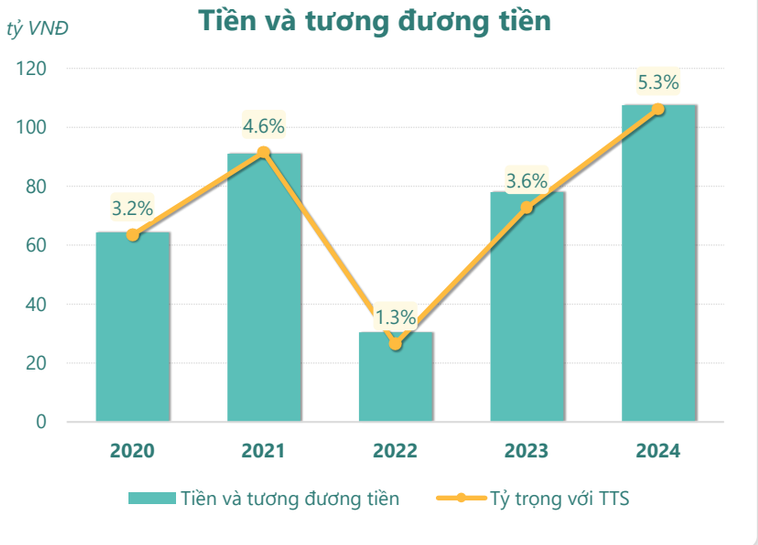
Tài sản ngắn hạn của TMP năm 2024 giảm **7.07%** so với năm trước, đạt **943.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

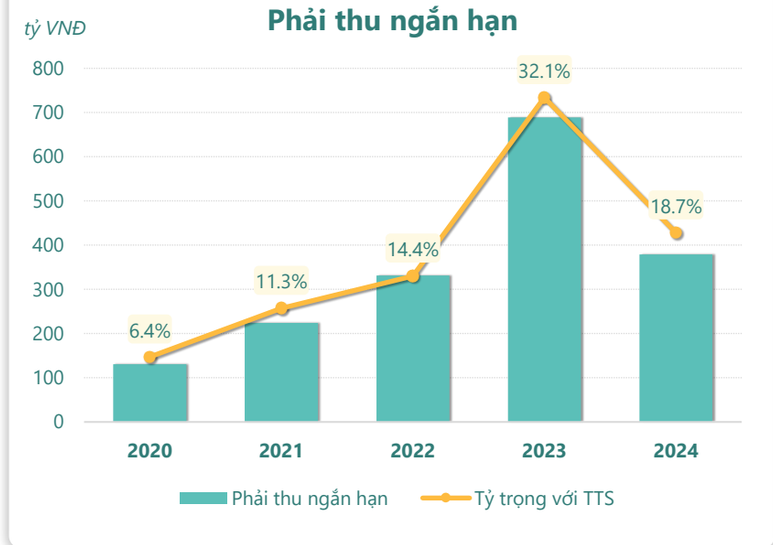
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

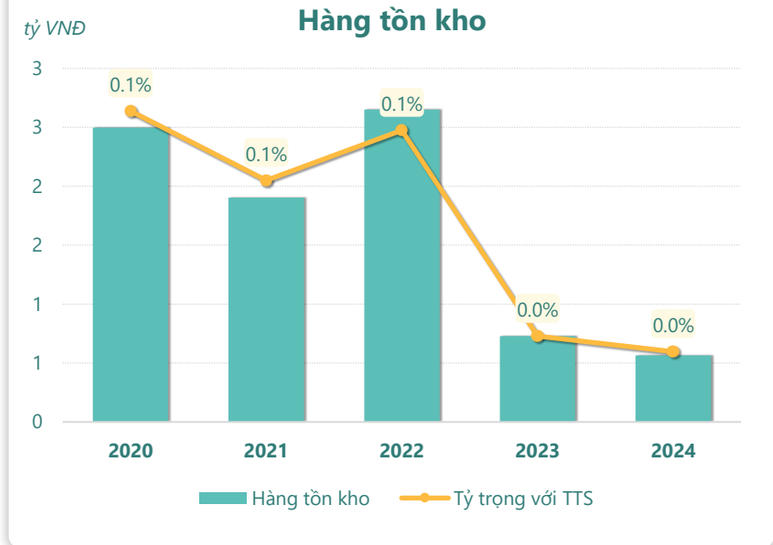
Tài sản dài hạn đạt **1,081** tỷ đồng giảm **4.29%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **53.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 15.3%.

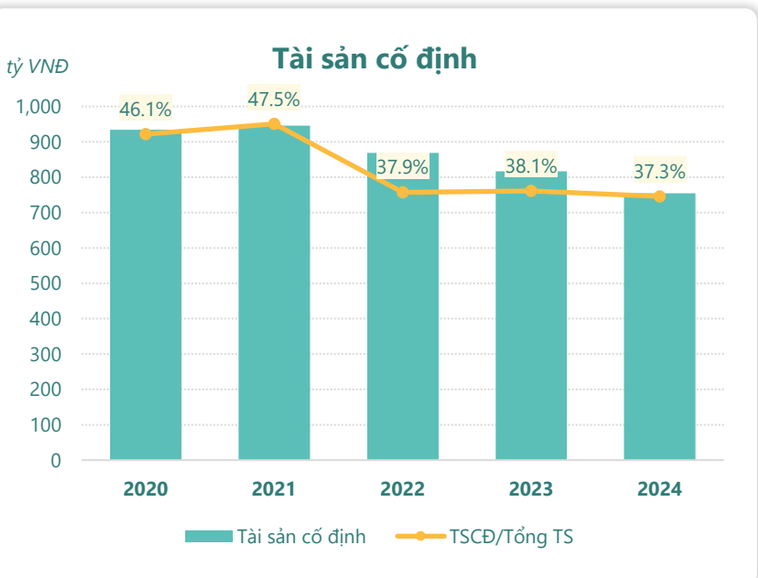
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

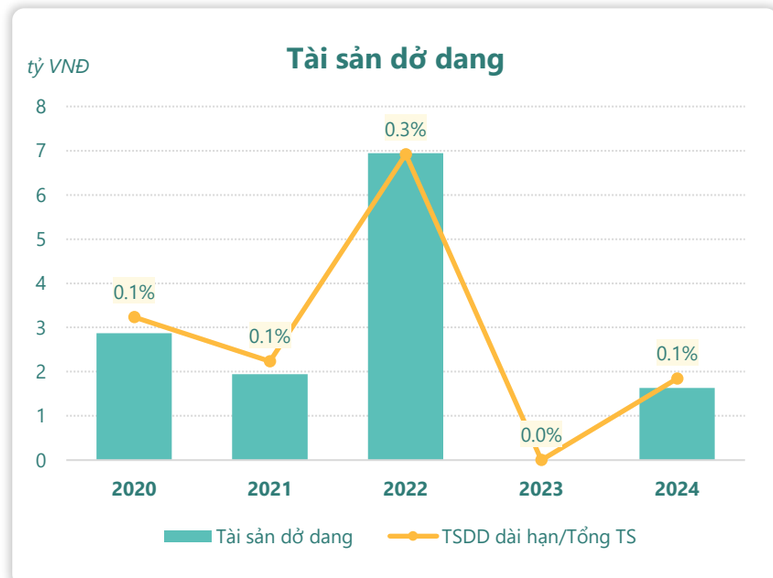
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

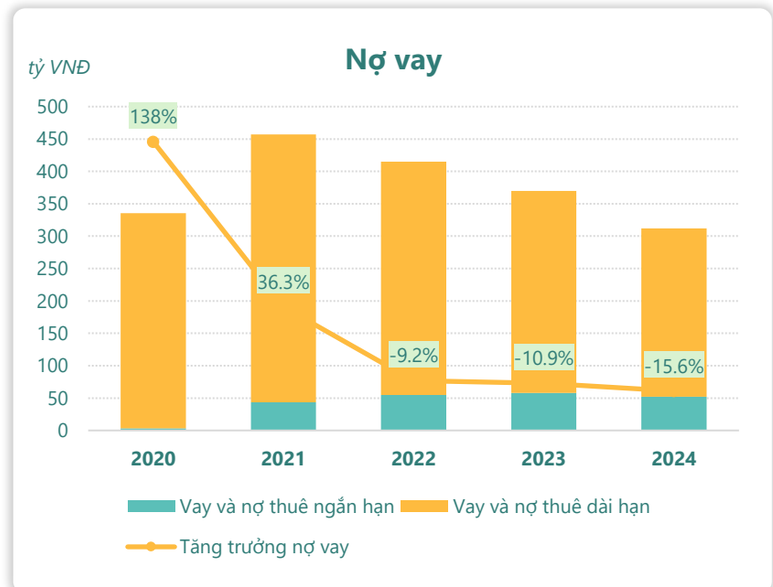






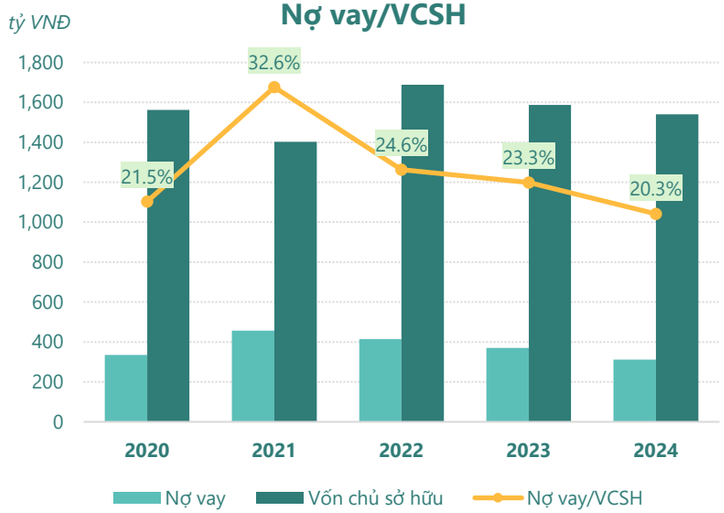




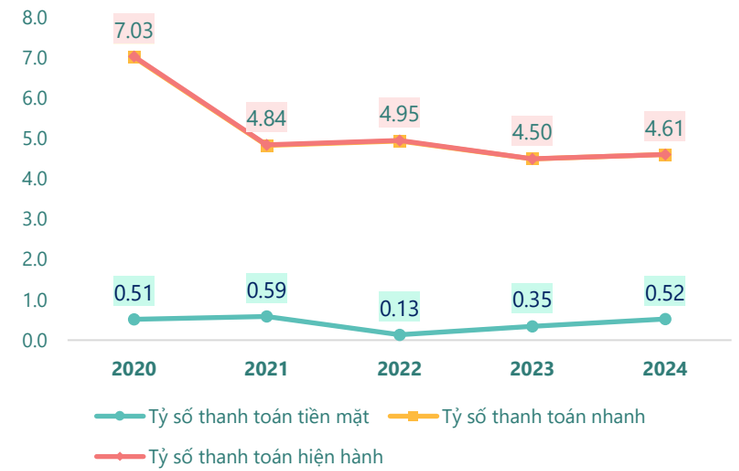


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

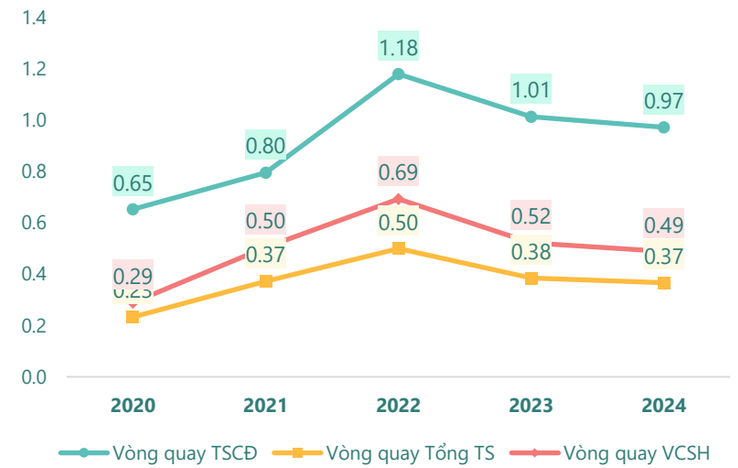
Nợ vay/VCSH



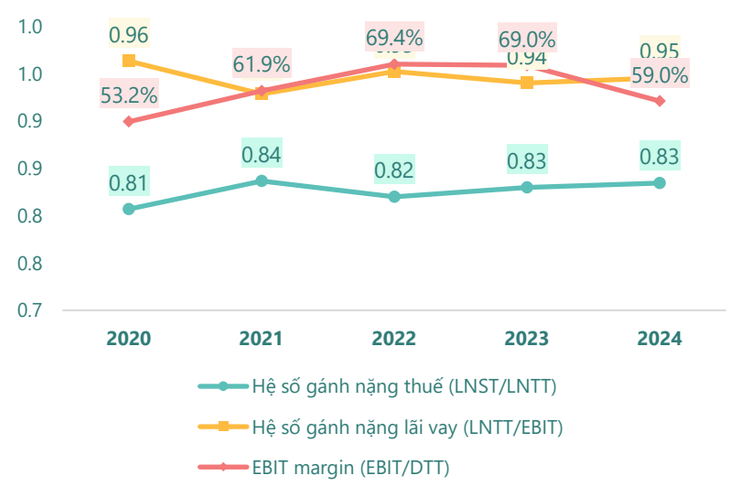
Chỉ số thanh khoản



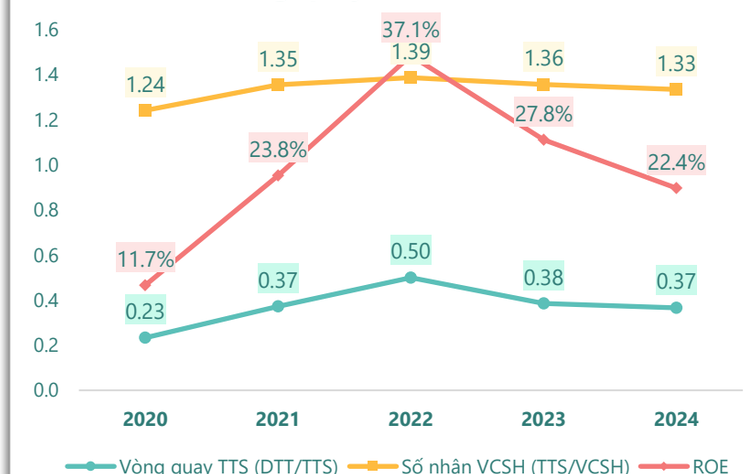
Vòng quay tài sản



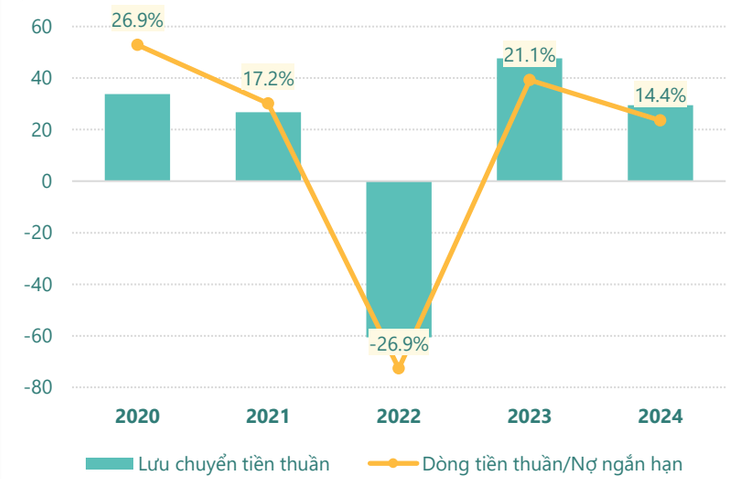
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**748**	**1,070**	**854**	**764**
Giá vốn hàng bán	286	334	315	322
Lợi nhuận gộp	**463**	**736**	**539**	**442**
Doanh thu HĐTC	35.5	50.0	83.5	38.0
Chi phí TC	33.0	35.2	35.3	24.6
Chi phí lãi vay	**33.0**	**35.2**	**35.3**	**24.6**
LN trong công ty LKLD	24.8	20.1	20.7	29.6
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	58.6	68.3	53.7	59.4
LN thuần từ HĐKD	**431**	**703**	**554**	**426**
Lợi nhuận khác	-1.11	4.63	0.37	0.05
LN trước thuế	**430**	**707**	**554**	**426**
Lợi nhuận sau thuế	**360**	**580**	**460**	**355**
LNST của CĐ cty mẹ	**353**	**573**	**455**	**350**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	352	536	53.4	690
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	63.8	-281	556	-199
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-389	-315	-562	-461
Tiền đầu kỳ	64.3	91.1	30.4	78.1
Lưu chuyển tiền thuần	**26.7**	**-60.7**	**47.7**	**29.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.1	30.4	78.1	108

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,990**	**2,294**	**2,145**	**2,025**
Tài sản ngắn hạn	**751**	**1,118**	**1,016**	**944**
Tiền và tương đương tiền	91.1	30.4	78.1	108
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	752	247	455
Phải thu ngắn hạn	224	332	689	379
Hàng tồn kho	1.90	2.65	0.73	0.56
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	0.97	1.61	1.68
Tài sản dài hạn	**1,239**	**1,177**	**1,130**	**1,081**
Phải thu dài hạn	0	0.85	0.85	0.90
Tài sản cố định	946	869	817	755
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.94	6.94	0	1.63
Đầu tư tài chính dài hạn	275	286	296	311
Tài sản dài hạn khác	15.5	14.6	16.0	13.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**588**	**606**	**558**	**485**
Nợ ngắn hạn	**155**	**226**	**226**	**205**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.3	54.9	57.9	51.9
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	39.6	28.6	34.9
Nợ dài hạn	**433**	**381**	**332**	**280**
Vay và nợ thuê dài hạn	414	360	312	260
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,402**	**1,688**	**1,587**	**1,540**
Vốn chủ sở hữu	**1,402**	**1,688**	**1,587**	**1,540**
Vốn điều lệ	700	700	700	700
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**